



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018
(đã được soát xét)

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 09-25 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/06/2002 của Chính Phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần và Quyết định số 309/2003/QĐ-HĐQT ngày 29/11/2002 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về kế hoạch cổ phần hoá doanh nghiệp năm 2003.

Theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức chuyển Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Trụ sở chính: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị:

| | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Trần Anh Vũ | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/06/2018 |
| Ông Lê Việt Phương | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 15/06/2018 |
| Ông Đỗ Huy Lập | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Thành viên | |
| Ông Lê Quang Hòa | Thành viên | |
| Bà Đoàn Thị Thanh Hương | Thành viên | |

Các thành viên của Ban kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Vân Hoa | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Huyền | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc:

| | |
|-----------------|--------------|
| Ông Đỗ Huy Lập | Giám đốc |
| Bà Lê Diệu Thúy | Phó Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Đỗ Huy Lập



Số: 536/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, được lập ngày 08 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hà Nội tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Thị Hương
Phó Tổng Giám đốc
 Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0161-2018-126-1
 Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
 Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 71.003.490.132 | 73.152.375.840 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 900.775.964 | 1.911.533.291 |
| 1. Tiền | 111 | | 900.775.964 | 1.911.533.291 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 61.000.000.000 | 63.000.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.02 | 61.000.000.000 | 63.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.752.902.747 | 2.426.300.422 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 1.150.386.723 | 1.059.759.869 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 507.250.773 | 134.507.314 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 2.852.693.669 | 1.947.386.657 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (757.428.418) | (715.353.418) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 4.012.129.999 | 4.537.407.733 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.299.040.683 | 4.793.961.753 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (286.910.684) | (256.554.020) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.337.681.422 | 1.277.134.394 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 530.503.408 | 469.956.380 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 807.178.014 | 807.178.014 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 135.619.142.171 | 138.588.189.720 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 63.290.723.137 | 66.447.351.429 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 53.286.965.562 | 56.307.600.011 |
| - Nguyên giá | 222 | | 122.588.562.218 | 122.588.562.218 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (69.301.596.656) | (66.280.962.207) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.08 | 10.003.757.575 | 10.139.751.418 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12.010.371.500 | 12.010.371.500 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (2.006.613.925) | (1.870.620.082) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 647.657.238 | 647.657.238 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.09 | 647.657.238 | 647.657.238 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 71.250.000.000 | 71.250.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 71.250.000.000 | 71.250.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 430.761.796 | 243.181.053 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 430.761.796 | 243.181.053 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 206.622.632.303 | 211.740.565.560 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.112.019.041 | 2.227.453.590 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.968.819.041 | 2.227.453.590 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 558.606.505 | 195.984.029 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 4.670.385 | 233.218.811 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 10.083.266 | 9.300.677 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 311.894.774 | 335.440.502 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 132.190.909 | 35.142.365 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 290.980.959 | 694.734.963 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 660.392.243 | 723.632.243 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 143.200.000 | |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 143.200.000 | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 204.510.613.262 | 209.513.111.970 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 204.510.613.262 | 209.513.111.970 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 129.724.750.000 | 129.724.750.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 129.724.750.000 | 129.724.750.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 99.524.000 | 99.524.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 95.572.220.798 | 95.572.220.798 |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | (20.885.881.536) | (15.883.382.828) |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (15.883.382.828) | (15.821.287.520) |
| - Lợi nhuận chưa PP kỳ này | 421b | | (5.002.498.708) | (62.095.308) |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 206.622.632.303 | 211.740.565.560 |

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 3.603.645.458 | 11.505.159.374 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 195.694.035 | 52.286.916 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 3.407.951.423 | 11.452.872.458 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 4.835.137.529 | 9.811.402.451 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (1.427.186.106) | 1.641.470.007 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 2.116.246.316 | 1.650.986.064 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | | 2.000.700 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.8 | 1.009.199.820 | 2.034.463.111 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.8 | 4.141.482.582 | 4.556.238.258 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (4.461.622.192) | (3.300.245.998) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 66.954.263 | 160.621.882 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 607.830.779 | 695.815.058 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (540.876.516) | (535.193.176) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (5.002.498.708) | (3.835.439.174) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (5.002.498.708) | (3.835.439.174) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | (386) | (296) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | | (386) | (296) |

Hà nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Giám đốc




Đỗ Huy Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2018

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| | | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (5.002.498.708) | (3.835.439.174) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 1.112.813.640 | 2.410.042.878 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 3.156.628.292 | 3.577.385.563 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 72.431.664 | 483.643.379 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác | 05 | (2.116.246.316) | (1.650.986.064) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (3.889.685.068) | (1.425.396.296) |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | (1.368.677.325) | 6.716.189.389 |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | 494.921.070 | (873.622.475) |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (175.981.577) | (830.686.519) |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | (187.580.743) | (91.704.557) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (5.127.003.643) | 3.494.779.542 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (19.000.000.000) | (39.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 21.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2.116.246.316 | 862.141.619 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 4.116.246.316 | (5.137.858.381) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (17.300.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | | (17.300.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (1.010.757.327) | (1.660.378.839) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.911.533.291 | 2.845.584.828 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 900.775.964 | 1.185.205.989 |

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Đỗ Huy Lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100311, đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 02/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội

Trụ sở chính của Công ty: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm xác định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tài thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua .

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán, Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính như sau:

| | |
|-------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5 - 30 năm |
| Máy móc, thiết bị: | 6 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải: | 6 - 10 năm |
| Thiết bị quản lý: | 3 năm |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

01/01/2018
RÁC
(CI)
HÀ
V
(H)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11.XI.13.2018

14. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

15
NỢ
HẾT
TỔ
ĐH
[M
VAT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

| 1 . Tiền | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ | 111.642.127 | 60.766.657 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 789.133.837 | 1.850.766.634 |
| Cộng | 900.775.964 | 1.911.533.291 |

| 2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 61.000.000.000 | 61.000.000.000 | 63.000.000.000 | 63.000.000.000 |
| + NHTMCP Việt Á - CN Phan Đình Phùng | 26.000.000.000 | 26.000.000.000 | 38.000.000.000 | 38.000.000.000 |
| + NHTMCP Tiên Phong - CN Mỹ Đình | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| + NHTMCP Công Thương - CN Thành An | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| + NHTMCP Sài Gòn - CN Thăng Long | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | | |
| Cộng | 61.000.000.000 | 61.000.000.000 | 63.000.000.000 | 63.000.000.000 |

| 3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| - Công ty CP Thực phẩm Otran | 232.462.823 | 69.738.847 | 232.462.823 | 69.738.847 |
| - Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 221.500.411 | 155.050.287 | 221.500.411 | 155.050.287 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú | 140.250.000 | 140.250.000 | 140.250.000 | 98.175.000 |
| - Công ty TNHH Tân Thành Đồng | 181.135.166 | 181.135.166 | 181.135.166 | 181.135.166 |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn khác | 375.038.323 | 148.090.926 | 284.411.469 | 148.090.926 |
| Cộng | 1.150.386.723 | 694.265.226 | 1.059.759.869 | 652.190.226 |

| 4 . Trả trước người bán ngắn hạn | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| - Công ty Cổ phần Đức Hiếu | 170.445.000 | | | |
| - Công ty Cổ phần Rubee Việt Nam | 31.680.000 | | 31.680.000 | |
| - Công ty TNHH SMART-DC | 66.000.000 | | | |
| - Công ty TNHH Khuôn mẫu Toàn Thắng | 47.500.000 | | 47.500.000 | |
| - Công ty TNHH Tân Thành Đồng | 11.709.400 | 11.709.400 | 11.709.400 | 11.709.400 |
| - Công ty TNHH vận tải hàng hóa đường sắt | 10.666.127 | 10.666.127 | 10.666.127 | 10.666.127 |
| - TT cung cấp dịch vụ bảo vệ - Cty Thăng long | 19.999.337 | 19.999.337 | 19.999.337 | 19.999.337 |
| - Trả trước cho người bán khác | 149.250.909 | | 12.952.450 | |
| Cộng | 507.250.773 | 42.374.864 | 134.507.314 | 42.374.864 |

| 5 . Phải thu ngắn hạn khác | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Phải thu khác | 2.783.285.612 | 20.788.328 | 1.905.035.888 | 20.788.328 |
| + Phải thu BHXH, BHYT, BHTN | 32.668.043 | | 29.620.793 | |
| + Lãi dự thu | 2.482.351.810 | | 1.577.929.889 | |
| + Phải thu khác | 268.265.759 | 20.788.328 | 297.485.206 | 20.788.328 |
| - Tạm ứng | 69.408.057 | | 42.350.769 | |
| Cộng | 2.852.693.669 | 20.788.328 | 1.947.386.657 | 20.788.328 |

| 6 . Hàng tồn kho | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.614.077.442 | (128.675.781) | 1.883.352.829 | (128.675.781) |
| Công cụ, dụng cụ | 39.700.516 | | 39.880.144 | |
| Thành phẩm | 1.645.262.725 | (158.234.903) | 2.870.728.780 | (127.878.239) |
| Cộng | 4.299.040.683 | (286.910.684) | 4.793.961.753 | (256.554.020) |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (30/06/2018): 286.910.684 đồng;

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 52.993.737.220 | 63.544.163.170 | 5.740.679.137 | 309.982.691 | 122.588.562.218 |
| Số tăng trong kỳ | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 52.993.737.220 | 63.544.163.170 | 5.740.679.137 | 309.982.691 | 122.588.562.218 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 16.432.042.870 | 45.589.781.649 | 3.973.995.643 | 285.142.045 | 66.280.962.207 |
| Số tăng trong kỳ | 1.324.566.277 | 1.527.373.716 | 158.014.759 | 10.679.697 | 3.020.634.449 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.324.566.277 | 1.527.373.716 | 158.014.759 | 10.679.697 | 3.020.634.449 |
| - Tăng khác | | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | | |
| - Thanh lý | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 17.756.609.147 | 47.117.155.365 | 4.132.010.402 | 295.821.742 | 69.301.596.656 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 36.561.694.350 | 17.954.381.521 | 1.766.683.494 | 24.840.646 | 56.307.600.011 |
| Tại ngày cuối kỳ | 35.237.128.073 | 16.427.007.805 | 1.608.668.735 | 14.160.949 | 53.286.965.562 |

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Bản quyền, bằng sáng chế | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|--------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.732.048.500 | 278.323.000 | | 12.010.371.500 |
| Số tăng trong kỳ | | | | |
| Số giảm trong kỳ | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 11.732.048.500 | 278.323.000 | | 12.010.371.500 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.595.345.469 | 275.274.613 | | 1.870.620.082 |
| Số tăng trong kỳ | 132.945.456 | 3.048.387 | | 135.993.843 |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 132.945.456 | 3.048.387 | | 135.993.843 |
| Số giảm trong kỳ | | | | |
| Số cuối kỳ | 1.728.290.925 | 278.323.000 | | 2.006.613.925 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 10.136.703.031 | 3.048.387 | | 10.139.751.418 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.003.757.575 | | | 10.003.757.575 |

9 . Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Dự án Nhà máy tại Mê Linh

- Dự án văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi

- Dây truyền lắp Can nhựa

Cộng

30/06/2018

01/01/2018

647.657.238

647.657.238

100.000.000

100.000.000

424.540.721

424.540.721

123.116.517

123.116.517

647.657.238

647.657.238

10 . Đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|-----------------------------------|----------------|----------|----------------|----------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 71.250.000.000 | | 71.250.000.000 | 71.250.000.000 | | 71.250.000.000 |
| + Công ty CP Bất động sản Xavinco | 71.250.000.000 | | 71.250.000.000 | 71.250.000.000 | | 71.250.000.000 |
| Cộng | 71.250.000.000 | | 71.250.000.000 | 71.250.000.000 | | 71.250.000.000 |

11 . Chi phí trả trước

| | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------------|-------------|-------------|
| <i>Chi phí trả trước dài hạn</i> | 430.761.796 | 243.181.053 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 430.761.796 | 243.181.053 |
| - Chi phí khác | | |
| Cộng | 430.761.796 | 243.181.053 |

| 12 . Phải trả người bán ngắn hạn | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty cổ phần HEARTLINK | 21.209.650 | 21.209.650 | 21.209.650 | 21.209.650 |
| - Công ty TNHH Bao bì Hoa Nam | 19.624.000 | 19.624.000 | | |
| - Công ty TNHH CHEMAROME | 20.049.975 | 20.049.975 | | |
| - Công ty TNHH Phát triển TM&DV Hoàng Tuấn | 28.674.876 | 28.674.876 | 28.674.876 | 28.674.876 |
| - Công ty CP công nghệ Toàn Phương | 19.625.000 | 19.625.000 | | |
| - Công ty CP Dịch vụ bảo vệ Nhất Việt | 46.750.000 | 46.750.000 | 42.350.000 | 42.350.000 |
| - Công ty cổ phần TM&DV Địa chất | 8.756.549 | 8.756.549 | 14.710.499 | 14.710.499 |
| - Công ty TNHH An kỳ Hà Nội | 269.999.950 | 269.999.950 | 10.399.983 | 10.399.983 |
| - Công ty TNHH Lan Phương | 52.100.044 | 52.100.044 | | |
| - Cty TNHH P.DUSSMANN VIETNAM | 13.552.000 | 13.552.000 | 12.100.000 | 12.100.000 |
| - Cty TNHH TM.DV.SX Sao Thiên Hà | 18.672.500 | 18.672.500 | 14.492.500 | 14.492.500 |
| - Công ty TNHH In và TM Linh Gia | | | 4.400.000 | 4.400.000 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 39.591.961 | 39.591.961 | 47.646.521 | 47.646.521 |
| Cộng | 558.606.505 | 558.606.505 | 195.984.029 | 195.984.029 |

| 13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------|--------------------|
| - Công ty CP Dược Phúc Vinh | | 43.200.000 |
| - Công ty CP Nhất Nam | | 31.378.545 |
| - Các đối tượng khác | 4.670.385 | 158.640.266 |
| Cộng | 4.670.385 | 233.218.811 |

| 14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 01/01/2018 | | Phát sinh | | 30/06/2018 | |
|--|--------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|
| | Phải thu | Phải trả | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Phải thu | Phải trả |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | | | | | | |
| Thuế thu nhập DN | 807.178.014 | | | | 807.178.014 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 1.144.584 | 13.927.933 | 5.632.744 | | 9.439.773 |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | | | 41.932.659 | 41.932.659 | | |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 8.156.093 | 3.000.000 | 10.512.600 | | 643.493 |
| Cộng | 807.178.014 | 9.300.677 | 58.860.592 | 58.078.003 | 807.178.014 | 10.083.266 |

| 15 . Chi phí phải trả ngắn hạn | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
|--------------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | | |
| Chi phí phải trả khác | 132.190.909 | 35.142.365 |
| Cộng | 132.190.909 | 35.142.365 |

| 16 . Phải trả ngắn hạn khác | <u>30/06/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 25.615.718 | 143.892.447 |
| - Cổ tức phải trả | 109.231.681 | 109.231.681 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 156.133.560 | 441.610.835 |
| Cộng | <u>290.980.959</u> | <u>694.734.963</u> |

17 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân |
|-------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Số dư 01/01/2017 | 129.724.750.000 | 99.524.000 | 95.572.220.798 | (15.821.287.520) |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | |
| Lãi trong kỳ | | | | |
| Tăng khác | | | | |
| Giảm vốn trong kỳ | | | | |
| Lỗ trong kỳ | | | | (62.095.308) |
| Giảm khác | | | | |
| Số dư 01/01/2018 | 129.724.750.000 | 99.524.000 | 95.572.220.798 | (15.883.382.828) |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | |
| Lãi trong kỳ | | | | (5.002.498.708) |
| Tăng khác | | | | |
| Giảm vốn trong kỳ | | | | |
| Lỗ trong kỳ | | | | |
| Giảm khác | | | | |
| Số dư 30/06/2018 | 129.724.750.000 | 99.524.000 | 95.572.220.798 | (20.885.881.536) |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>30/06/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 103.780.300.000 | 103.780.300.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 25.944.450.000 | 25.944.450.000 |
| Cộng | <u>129.724.750.000</u> | <u>129.724.750.000</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | <u>6 tháng đầu năm 2018</u> | <u>6 tháng đầu năm 2017</u> |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 129.724.750.000 | 129.724.750.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 129.724.750.000 | 129.724.750.000 |

| | 30/06/2018 | 01/01/2016 |
|---|-------------------|-------------------|
| d) Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.972.475 | 12.972.475 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng | 12.972.475 | 12.972.475 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.972.475 | 12.972.475 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.972.475 | 12.972.475 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.972.475 | 12.972.475 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 | 10.000 |
| 18 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | 30/06/2018 | 01/01/2018 |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 10,01 | 10,01 |
| - EUR | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|----------------------|-----------------------|
| 1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Doanh thu bán hàng | 3.269.609.094 | 11.235.012.675 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 334.036.364 | 270.146.699 |
| Cộng | 3.603.645.458 | 11.505.159.374 |
| 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Giảm giá hàng bán | 76.758.991 | |
| Hàng bán bị trả lại | 118.935.044 | 52.286.916 |
| Cộng | 195.694.035 | 52.286.916 |
| 3 . Giá vốn hàng bán | | |
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 3.276.754.067 | 9.766.705.451 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 53.661.751 | 44.697.000 |
| - Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác | 1.474.365.047 | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 30.356.664 | |
| Cộng | 4.835.137.529 | 9.811.402.451 |

| | <u>6 tháng đầu năm 2018</u> | <u>6 tháng đầu năm 2017</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| 4 . Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.116.246.316 | 1.650.986.064 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| Cộng | <u>2.116.246.316</u> | <u>1.650.986.064</u> |
| 5 . Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | | 2.000.700 |
| Cộng | | <u>2.000.700</u> |
| 6 . Thu nhập khác | | |
| - Thanh lý phế liệu | | 121.284.882 |
| - Tiền phạt thu được | | |
| - Các khoản khác | 66.954.263 | 39.337.000 |
| Cộng | <u>66.954.263</u> | <u>160.621.882</u> |
| 7 . Chi phí khác | | |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng | 560.598.455 | 579.829.960 |
| - Các khoản bị phạt | | |
| - Chi phí khác | 47.232.324 | 115.985.098 |
| Cộng | <u>607.830.779</u> | <u>695.815.058</u> |
| 8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | <i>4.141.482.582</i> | <i>4.556.238.258</i> |
| Chi phí lương nhân viên quản lý | 1.755.107.389 | 1.854.782.629 |
| Chi phí nguyên vật liệu quản lý | 6.300.396 | 5.491.089 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 940.861.531 | 952.075.134 |
| Dịch vụ mua ngoài | 903.149.307 | 1.506.428.310 |
| Chi phí bằng tiền khác | 536.063.959 | 237.461.096 |
| <i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i> | <i>1.009.199.820</i> | <i>2.034.463.111</i> |
| Chi phí lương nhân viên kinh doanh | 400.868.074 | 1.386.719.385 |
| Vật liệu, bao bì | 70.456.646 | 12.721.420 |
| Khấu hao TSCĐ | 6.494.466 | 6.494.466 |
| Dịch vụ mua ngoài | 112.350.978 | 270.742.916 |
| Chi phí bằng tiền khác | 419.029.656 | 357.784.924 |

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.939.861.175 | 8.289.836.184 |
| Chi phí nhân công | 2.195.720.172 | 3.821.331.974 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.156.628.292 | 3.577.385.563 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.147.677.033 | 2.095.938.415 |
| Chi phí khác bằng tiền | 956.003.615 | 595.246.020 |
| Cộng | 9.395.890.287 | 18.379.738.156 |

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (5.002.498.708) | (3.835.439.174) |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (5.002.498.708) | (3.835.439.174) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 12.972.475 | 12.972.475 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (386) | (296) |

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2 . Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ

| | 6 tháng đầu năm 2018 | 6 tháng đầu năm 2017 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thù lao của Hội đồng quản trị | 72.000.000 | 60.000.000 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 127.639.975 | 151.661.101 |
| Cộng | 199.639.975 | 211.661.101 |

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất và dịch vụ cho thuê kho tại lãnh thổ Việt Nam, Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo hai lĩnh vực kinh doanh này.

Công ty không theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải của bộ phận trả theo từng lĩnh vực kinh doanh.

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Bán hàng hóa, thành phẩm | Cung cấp dịch vụ | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.073.915.059 | 334.036.364 | 3.407.951.423 | | 3.407.951.423 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 3.276.754.067 | 53.661.751 | 3.330.415.818 | | 3.330.415.818 |
| Chi phí không phân bổ | 1.504.721.711 | | 1.504.721.711 | | 1.504.721.711 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | (1.707.560.719) | 280.374.613 | (1.427.186.106) | | (1.427.186.106) |

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Bán hàng hóa, thành phẩm | Cung cấp dịch vụ | Tổng bộ phận đã báo cáo | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|--------------------------|--------------------|-------------------------|----------|----------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 11.182.725.759 | 270.146.699 | 11.452.872.458 | | 11.452.872.458 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 9.766.705.451 | 44.697.000 | 9.811.402.451 | | 9.811.402.451 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 1.416.020.308 | 225.449.699 | 1.641.470.007 | | 1.641.470.007 |

4. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| | 30/06/2018 | | 01/01/2018 | |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá gốc đồng | Dự phòng đồng | Giá gốc đồng | Dự phòng đồng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 900.775.964 | | 1.911.533.291 | |
| Phải thu khách hàng | 1.150.386.723 | 694.265.226 | 1.059.759.869 | 652.190.226 |
| Phải thu khác | 2.852.693.669 | 20.788.328 | 1.947.386.657 | 20.788.328 |
| Phải thu về cho vay | | | | |
| Cộng | 4.903.856.356 | 715.053.554 | 4.918.679.817 | 672.978.554 |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| | 30/06/2018 đồng | 01/01/2018 đồng |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Phải trả người bán | 558.606.505 | 195.984.029 |
| Phải trả khác | 434.180.959 | 694.734.963 |
| Chi phí phải trả | 132.190.909 | 35.142.365 |
| Các khoản vay | | |
| Cộng | 1.124.978.373 | 925.861.357 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

(b) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------|----------------------|
| Tại ngày 30/06/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 900.775.964 | | 900.775.964 |
| Phải thu khách hàng | 456.121.497 | | 456.121.497 |
| Phải thu khác | 2.831.905.341 | | 2.831.905.341 |
| Phải thu về cho vay | | | |
| Cộng | 4.188.802.802 | | 4.188.802.802 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.911.533.291 | | 1.911.533.291 |
| Phải thu khách hàng | 407.569.643 | | 407.569.643 |
| Phải thu khác | 1.926.598.329 | | 1.926.598.329 |
| Phải thu về cho vay | | | |
| Cộng | 4.245.701.263 | | 4.245.701.263 |

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|----------------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|
| Tại ngày 30/06/2018 | | | |
| Phải trả người bán | 558.606.505 | | 558.606.505 |
| Phải trả khác | 290.980.959 | 143.200.000 | 434.180.959 |
| Chi phí phải trả | 132.190.909 | | 132.190.909 |
| Các khoản vay | | | |
| Cộng | 981.778.373 | 143.200.000 | 1.124.978.373 |
| Tại ngày 01/01/2018 | | | |
| Phải trả người bán | 195.984.029 | | 195.984.029 |
| Phải trả khác | 694.734.963 | | 694.734.963 |
| Chi phí phải trả | 35.142.365 | | 35.142.365 |
| Các khoản vay | | | |
| Cộng | 925.861.357 | | 925.861.357 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và số liệu trên báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

Người lập biểu



Vũ Thị Hương

PT Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Hà nội, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Giám đốc



Đỗ Huy Lập